

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 39.503.711.393 | 43.697.348.476 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12.597.528.663 | 16.596.075.351 |
| 1. Tiền | 111 | VI.1 | 1.397.528.663 | 896.075.351 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | VI.2 | 11.200.000.000 | 15.700.000.000 |
| | | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 8.143.465.152 | 7.886.626.863 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 9.325.620.507 | 9.192.602.835 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4 | 208.437.800 | 67.500.000 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | VI.6 | (1.390.593.155) | (1.373.475.972) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.7 | 18.762.717.578 | 19.214.646.262 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 18.762.717.578 | 19.214.646.262 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | VI.17 | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| | | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.299.580.853 | 581.817.111 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |

| | | | | |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| | | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | VI.9 | 1.299.580.853 | 581.817.111 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 1.299.580.853 | 581.817.111 |
| - Nguyên giá | 222 | | 55.398.721.777 | 54.534.721.777 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (54.099.140.924) | (53.952.904.666) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| | | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| | | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| | | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| | | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 40.803.292.246 | 44.279.165.587 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Đầu năm |
|---|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.145.230.097 | 3.715.654.250 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.145.230.097 | 3.715.654.250 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16 | 497.958.000 | 559.563.601 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 92.807.358 | 95.776.730 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | VI.17 | 124.668.615 | 1.048.201.340 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 513.647.653 | 1.123.642.512 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19 | 834.207.204 | 833.194.704 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 81.941.267 | 55.275.363 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| | | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| | | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 38.658.062.149 | 40.563.511.337 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | 38.658.062.149 | 40.563.511.337 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 22.372.800.000 | 22.372.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 22.372.800.000 | 22.372.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.625.000.000 | 1.625.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.536.404.433 | 12.536.404.433 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2,123,857,716 | 4,029,306,904 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | 4,029,306,904 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2,123,857,716 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | VI.28 | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 40,803,292,246 | 44,279,165,587 |

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG ĐỨC

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG ĐỨC

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HỒNG LÊ VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2018 | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 17,862,238,202 | 15,154,797,492 | 65,644,596,239 | 63,832,944,193 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 17,862,238,202 | 15,154,797,492 | 65,644,596,239 | 63,832,944,193 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 14,157,189,912 | 8,807,171,802 | 51,157,926,105 | 47,812,866,650 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 3,705,048,290 | 6,347,625,690 | 14,486,670,134 | 16,020,077,543 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 81,080,457 | 167,380,417 | 526,771,063 | 600,680,469 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 235,645 | 43,968 | 235,645 | 5,361,227 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | 5,264,332 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 1,786,345,646 | 1,727,397,048 | 6,470,729,782 | 6,289,071,290 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 2,772,731,625 | 1,981,098,362 | 5,877,864,218 | 5,281,446,390 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (773,184,169) | 2,806,466,729 | 2,664,611,552 | 5,044,879,105 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4,746,000 | | 4,746,000 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | | | | 1,596,379 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 4,746,000 | | 4,746,000 | (1,596,379) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (768,438,169) | 2,806,466,729 | 2,669,357,552 | 5,043,282,726 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | (148,683,308) | 561,293,346 | 545,499,836 | 1,013,975,822 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (619,754,861) | 2,245,173,383 | 2,123,857,716 | 4,029,306,904 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | (277) | 1,004 | 949 | 1,801 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | (277) | 1,004 | 949 | 1,801 |

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN CÔNG ĐỨC

TRẦN CÔNG ĐỨC

HỒNG LÊ VIỆT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 71.934.517.272 | 67.705.056.814 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (57.107.856.377) | (47.204.052.057) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (13.936.862.009) | (13.783.910.958) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | (5.264.332) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.255.476.490) | (745.239.382) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 305.497.144 | 120.499.349 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (158.435.645) | (490.563.073) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (218.616.105) | 5.596.526.361 |
| | | | | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (950.400.000) | (354.971.500) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 525.676.917 | 600.680.469 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (424.723.083) | 245.708.969 |
| | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | 7.245.271.825 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | (7.245.271.825) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.355.207.500) | (2.236.805.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3.355.207.500) | (2.236.805.000) |
| | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (3.998.546.688) | 3.605.430.330 |
| | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 16.596.075.351 | 12.990.645.021 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| | | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 12.597.528.663 | 16.596.075.351 |

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


TRẦN CÔNG ĐỨC

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


TRẦN CÔNG ĐỨC

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




HỒNG LÊ VIỆT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
 - Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 10/06/2009. Mã chứng khoán: DPC (Trước đây niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh từ 28/11/2001 đến 01/06/2009).
 - Vốn điều lệ: 22.372.800.000 đồng.
 - Trụ sở hoạt động: 371 Trần Cao Vân- Quận Thanh Khê- Thành phố Đà Nẵng.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng.
 - Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành nhựa.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - Trung tâm Kỹ thuật và Dịch vụ Công nghiệp Đà Nẵng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)
 - Có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
 - Kỳ kế toán quý là 3 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.
 - Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam. (ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
 - Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn liên quan.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ thực tế.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 - Căn cứ vào thời hạn cho vay
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 - Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư là ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối Kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của DN được ghi nhận như khoản chi phí SX, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại CMKT số 16 " Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
 - + Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:
 - + 1. DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu SP hoặc HH cho người mua; 2. DN không còn nắm giữ quyền quản lý HH như người sở hữu HH hoặc quyền kiểm soát HH; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. DN đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...
 Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | | | | | | (Đơn vị tính: VND) |
|--------------------------------------|---------|----------------|----------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | | | Cuối năm | Đầu năm | | |
| 1. Tiền | | | | | | |
| - Tiền mặt | | | | 3.271.401 | 7.430.591 | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | | | 1.394.257.262 | 888.644.760 | |
| - Tiền đang chuyển | | | | | | |
| Cộng | | | | 1.397.528.663 | 896.075.351 | |
| | | | | | | |
| | | | Cuối năm | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | | | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |

- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
|------------------------------------|---------|----------------|---------|----------------|
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b1) Ngắn hạn | | 11.200.000.000 | | 15.700.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | 11.200.000.000 | | 15.700.000.000 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|---|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | | |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; | | | | | | |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. | | | | | | |
| - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do. | | | | | | |

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| 3. Phải thu của khách hàng | | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 9.325.620.507 | 9.192.602.835 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 2.129.186.400 | 4.190.489.619 |
| + CÔNG TY TNHH RESINOPLAST Việt Nam | 1.132.692.000 | |
| + Công ty cổ phần Trường Long | 996.494.400 | |
| + Công Ty Cổ phần Nhựa Bình Minh | | 4.190.489.619 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 7.196.434.107 | 5.002.113.216 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|-------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 4. Phải thu khác | | | | |
| a) Ngắn hạn | 208.437.800 | | 67.500.000 | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | |
| - Cho mượn; | | | | |

| | | |
|---------------------|-------------|------------|
| - Các khoản chi hộ; | | |
| - Phải thu khác. | 208.437.800 | 67.500.000 |

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

| | | |
|-------------|--------------------|-------------------|
| Cộng | 208.437.800 | 67.500.000 |
|-------------|--------------------|-------------------|

| | Cuối năm | | | Đầu năm | |
|--|----------|---------|--|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | | Số lượng | Giá trị |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|--|----------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

| | Cuối năm | | | Đầu năm | |
|--|--------------|---------|--|--------------|---------|
| | Đánh giá lại | Giá gốc | | Đánh giá lại | Giá gốc |

7. Hàng tồn kho:

| | | | |
|--|---------------|--|---------------|
| - Hàng đang đi trên đường; | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 7.755.548.146 | | 7.640.263.620 |
| - Công cụ, dụng cụ; | 59.084.951 | | 53.755.298 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 2.909.313.810 | | 2.074.309.817 |
| - Thành phẩm; | 8.038.770.671 | | 9.446.317.527 |
| - Hàng hóa; | | | |
| - Hàng gửi bán; | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; | | | |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | | |

| Cuối năm | | Đầu năm | |
|------------------------|---------|------------------------|---------|
| Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc |

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.742.456.372 | 47.232.522.141 | 1.448.645.114 | 111.098.150 | | | 54.534.721.777 |
| - Mua trong năm | | 864.000.000 | | | | | 864.000.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 5.742.456.372 | 48.096.522.141 | 1.448.645.114 | 111.098.150 | | | 55.398.721.777 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.304.549.380 | 47.088.612.022 | 1.448.645.114 | 111.098.150 | | | 53.952.904.666 |
| - Khấu hao trong năm | 85.791.096 | 60.445.162 | | | | | 146.236.258 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 5.390.340.476 | 47.149.057.184 | 1.448.645.114 | 111.098.150 | | | 54.099.140.924 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 437.906.992 | 143.910.119 | | | | | 581.817.111 |
| - Tại ngày cuối năm | 352.115.896 | 947.464.957 | | | | | 1.299.580.853 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

53.811.770.824

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------|--------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|------------|----------------|----------------|-------------|
| a, Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| | | | | |
| b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Tổn thất do suy giảm giá trị | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Cuối năm

Đầu năm

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác;

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Đầu năm

b, Dài hạn

| Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|----------|-----------------------|-----------|------|---------|-----------------------|
| Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | |

b, Vay dài hạn

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

Đầu năm

Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Đầu năm

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

+ Công Ty Cổ phần Nhựa ,Bao bì Ngân Hạnh

559.214.600

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

474.000.000

559.214.600

+ Công ty cổ phần hóa chất Nhựa Đà Nẵng

474.000.000

- Phải trả cho các đối tượng khác

23.958.000

349.001

Cộng

497.958.000

559.563.601

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| a, Phải nộp | 1.048.201.340 | 11.644.278.697 | 12.567.811.422 | 124.668.615 |
| - Thuế GTGT phải nộp | 459.053.942 | 8.387.022.589 | 8.603.520.908 | 242.555.623 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 561.293.346 | 545.499.836 | 1.255.476.490 | (148.683.308) |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 27.854.052 | 333.910.059 | 331.927.811 | 29.836.300 |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 2.357.686.213 | 2.357.686.213 | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | 14.160.000 | 13.200.000 | 960.000 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 6.000.000 | 6.000.000 | |
| Cộng | 1.048.201.340 | 11.644.278.697 | 12.567.811.422 | 124.668.615 |

| | | | |
|---|----------------------|----------------------|--|
| b, Phải thu | 4.389.223.901 | 4.389.223.901 | |
| - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ | 4.389.223.901 | 4.389.223.901 | |
| - Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ | | | |
| Cộng | 4.389.223.901 | 4.389.223.901 | |

Cuối năm

Đầu năm

18. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
 - Các khoản trích trước khác;
- b) Dài hạn
- Lãi vay
 - Các khoản khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

19. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
 - Kinh phí công đoàn;
 - Bảo hiểm xã hội;
 - Bảo hiểm y tế;
 - Bảo hiểm thất nghiệp;
 - Phải trả về cổ phần hoá;
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

833.907.204

833.194.704

833.907.204

833.194.704

- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

Cuối năm

Đầu năm

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: **Xem trang 25**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

22.372.800.000

22.372.800.000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

22.372.800.000

22.372.800.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

3.355.920.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 2.237.280
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông: 2.237.280
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông: 2.237.280
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/1 cổ phiếu*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 15%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- | | | |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 12.536.404.433 | 12.536.404.433 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | | |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối năm

Đầu năm

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

| 30/09/2018 | | 1/1/2018 | |
|---|--------------------|-----------|--------------------|
| Nguyên tệ | Giá trị | Nguyên tệ | Giá trị |
| - Tổng Cty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước môi trường VN - Chi nhánh Đà Nẵng | 122.185.000 | | 122.185.000 |
| - Công ty cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Tư vấn Xây lắp 727 | 33.431.332 | | 33.431.332 |
| - Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng | 36.478.200 | | 36.478.200 |
| - Cửa hàng Xuân Thanh | 7.270.934 | | 7.270.934 |
| - Các đối tượng khác | 361.144.078 | | 361.144.078 |
| Cộng | 560.509.544 | | 560.509.544 |

Các khách hàng trên có thời gian nợ từ 5 năm đến 8 năm do làm ăn thua lỗ, giải thể. Công ty luôn theo dõi đòi nợ và đã thuê công ty luật kiện, nhưng chủ doanh nghiệp đã đi khỏi địa phương, không tìm thấy địa chỉ doanh nghiệp. Các khoản nợ phải thu khó đòi sau khi được xử lý xóa nợ, công ty vẫn phải tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ và theo dõi riêng trên sổ sách.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng; | 65.644.596.239 | 63.832.944.193 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính; | | |
| Cộng | 65.644.596.239 | 63.832.944.193 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước. | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị trả lại; | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 232.421.779 | 633.618.106 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 50.925.504.326 | 47.179.248.544 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| Cộng | 51.157.926.105 | 47.812.866.650 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | 526.771.063 | 600.680.469 |
| Cộng | 526.771.063 | 600.680.469 |

5. Chi phí tài chính

| | | |
|--|----------------|------------------|
| - Lãi tiền vay; | | |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác. | 235.645 | 5.361.227 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 235.645 | 5.361.227 |

6. Thu nhập khác

| | | |
|--------------------------------|------------------|--|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | 4.746.000 | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác. | | |
| Cộng | 4.746.000 | |

7. Chi phí khác

| | | |
|--|--|------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | | 1.596.379 |
| - Các khoản khác. | | |
| Cộng | | 1.596.379 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 5.877.864.218 | 5.281.446.390 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | 3.297.938.985 | 3.775.384.919 |
| + chi phí QLHC bằng tiền khác | 1.869.934.316 | 1.809.385.090 |
| + Tiền lương | 1.428.004.669 | 1.965.999.829 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 2.579.925.233 | 1.506.061.471 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 6.470.729.782 | 6.289.071.290 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | 5.893.258.327 | 5.871.198.199 |
| + Tiền lương | 3.248.210.966 | 2.829.739.039 |
| + Chi phí bán hàng | 2.645.047.361 | 3.041.459.160 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 577.471.455 | 417.873.091 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 38.440.840.391 | 38.169.613.639 |
| - Chi phí nhân công; | 13.326.867.150 | 14.346.171.566 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 146.236.258 | 1.583.660.647 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 4.581.672.634 | 6.740.618.844 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 5.436.462.541 | 4.033.908.802 |
| Cộng | 61.932.078.974 | 64.873.973.498 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Cuối năm

Đầu năm

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1);.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
7. Những thông tin khác.

GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÍ 4 NĂM 2018:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 giảm so với quý 4 năm 2017 do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Giá mua nguyên vật liệu và chi phí nhân công tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí tiền thuê đất năm 2018 tăng 73,18% so với năm 2017.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


TRẦN CÔNG ĐỨC

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


TRẦN CÔNG ĐỨC

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




HỒNG LÊ VIỆT

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| a) Bảng phân tích biến động của vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | | | | | |
|--|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------|------|----------------|
| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Khác | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 22,372,800,000 | 1,625,000,000 | | | | | 2,469,532,893 | 12,536,404,433 | | | | | 39,003,737,326 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 4,029,306,904 | | | | | | 4,029,306,904 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | 2,469,532,893 | | | | | | 2,469,532,893 |
| Số dư đầu năm nay | 22,372,800,000 | 1,625,000,000 | | | | | 4,029,306,904 | 12,536,404,433 | | | | | 40,563,511,337 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 2,123,857,716 | | | | | | 2,123,857,716 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | 4,029,306,904 | | | | | | 4,029,306,904 |
| Số dư cuối năm nay | 22,372,800,000 | 1,625,000,000 | | | | | 2,123,857,716 | 12,536,404,433 | | | | | 38,658,062,149 |